

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (JVC)

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Ngày 31/12/2024	3,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.9%	15.2%	9.2%

DT thuần 2024	612
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 36.0	6.1%

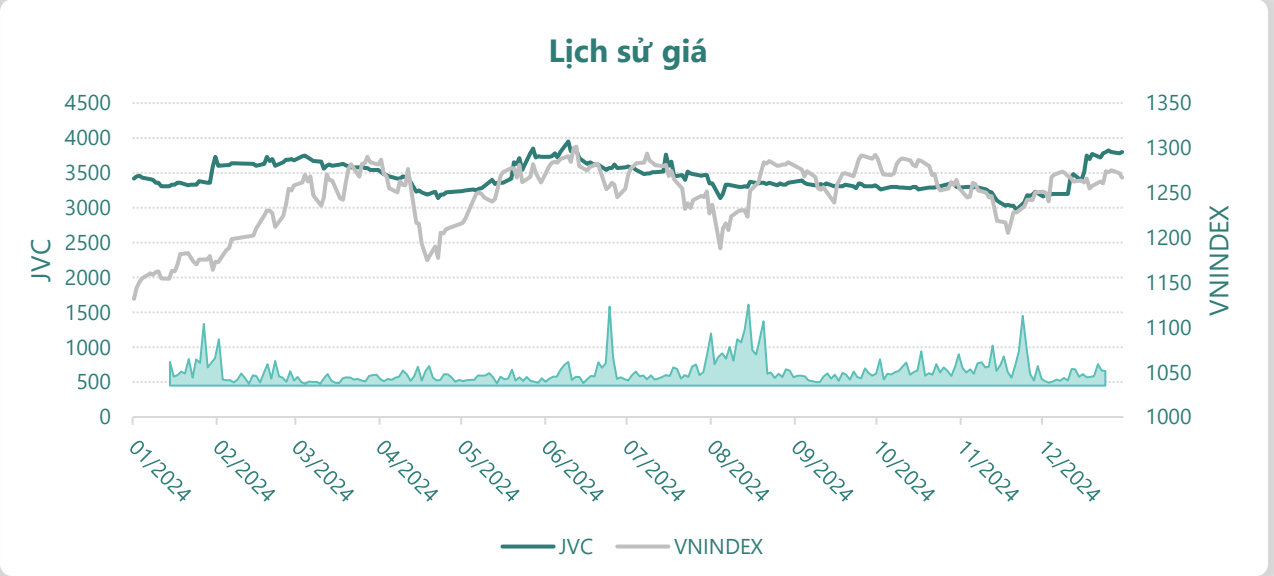
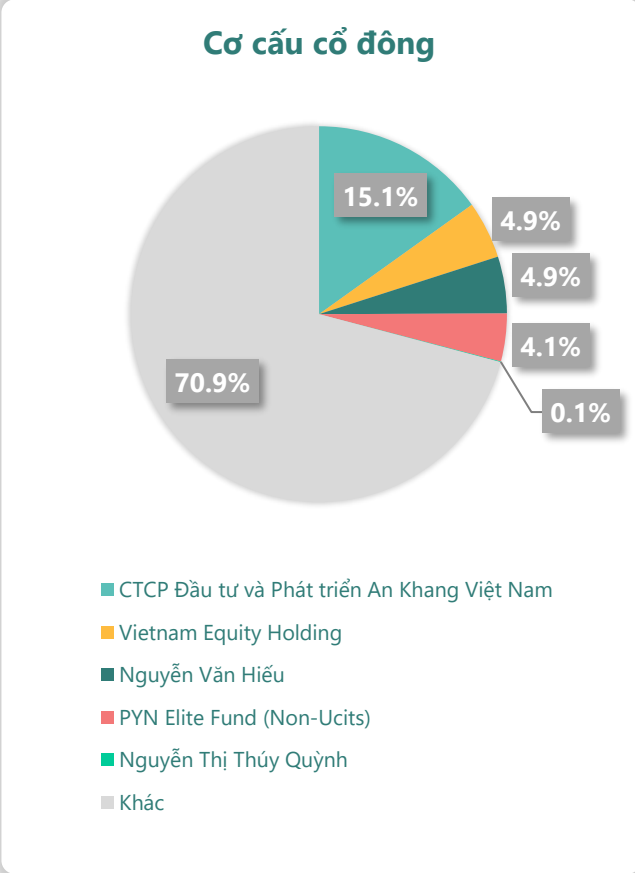
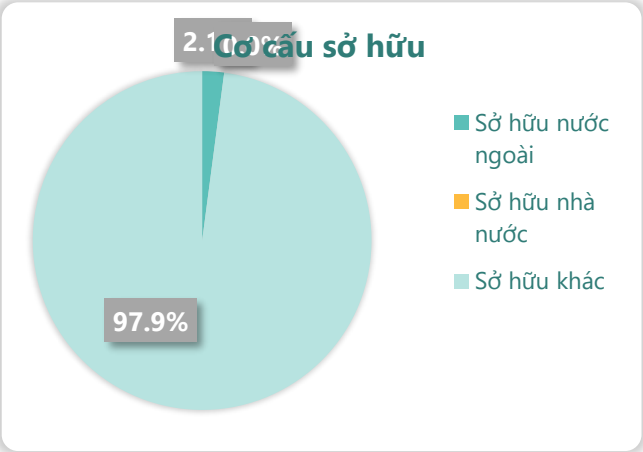
LN thuần 2024	57.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 12.7	28.3%

LN sau thuế 2024	40.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▼12.3	-23.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	10.5%
YoY: +/-▼ 0.1%	

ROE 2024	7.8%
YoY: +/-▼ 3.4%	

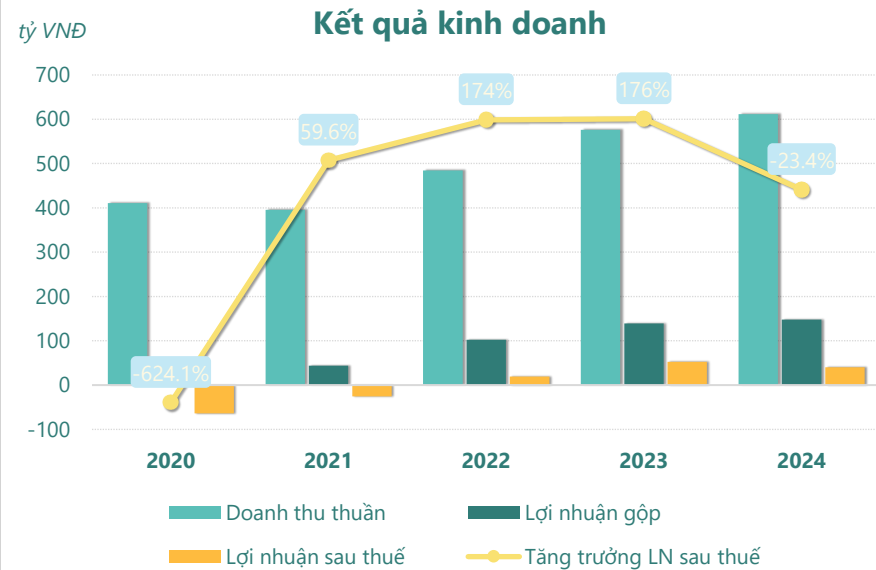
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,970 - 3,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	428
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	518,925
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.94
EPS	461
P/E	8.2



Năm **2024**, **JVC** ghi nhận doanh thu thuần **611.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.12%** và **giảm 23.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.75%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

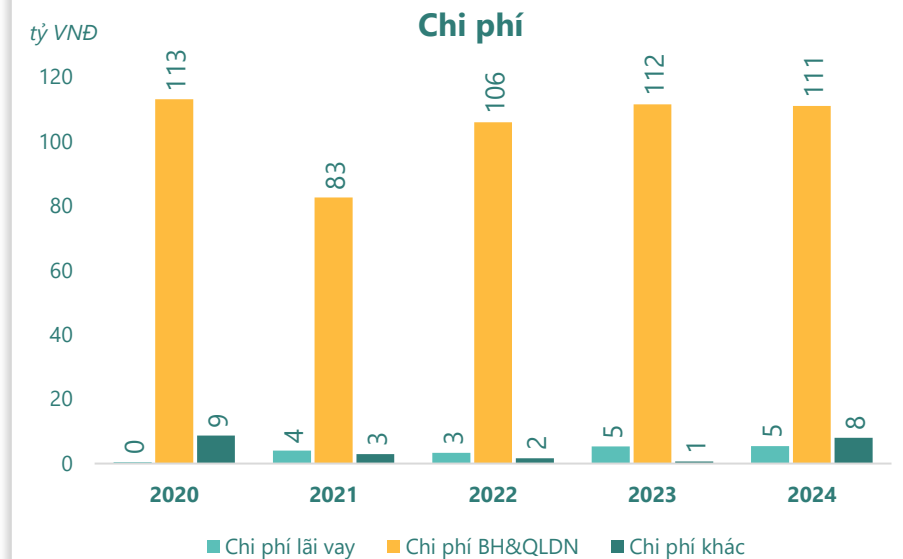
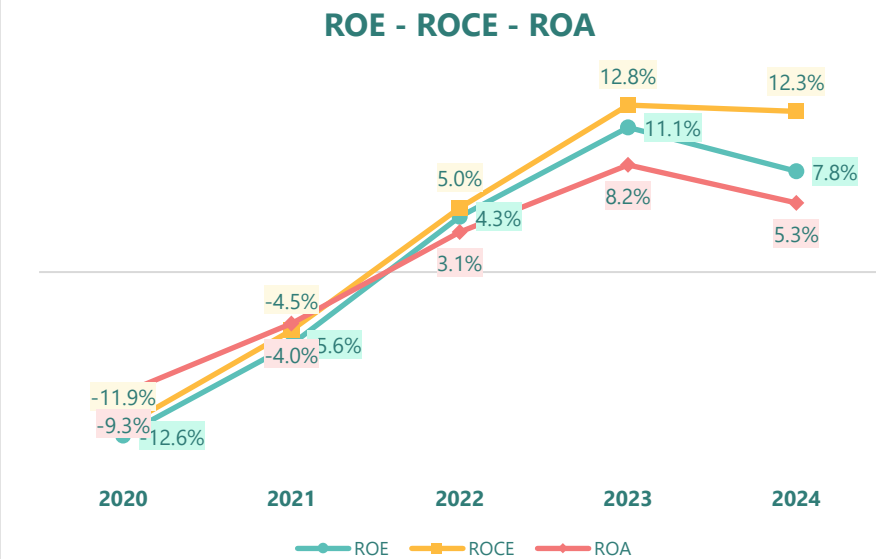
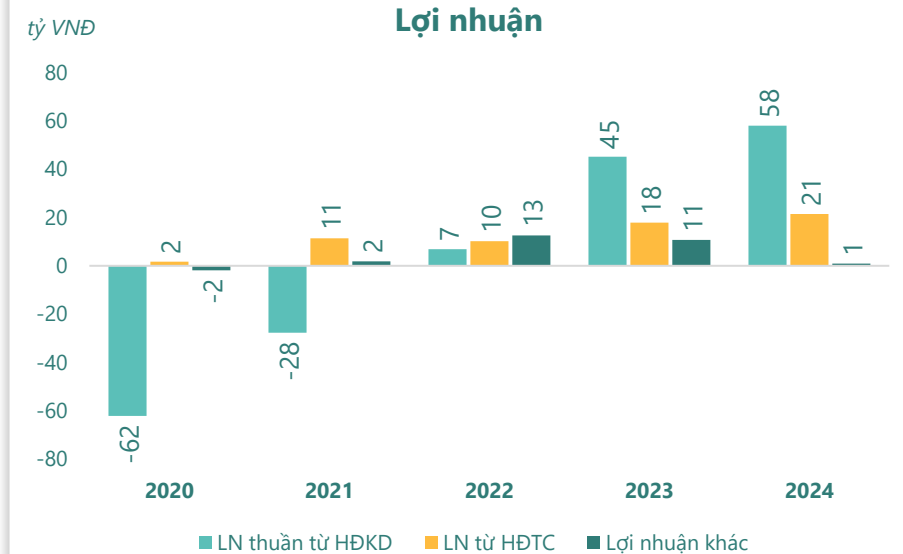
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, JVC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **57.93** tỷ đồng, **tăng lên 12.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.03 tỷ đồng) là 53.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.44** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **111.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.99** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

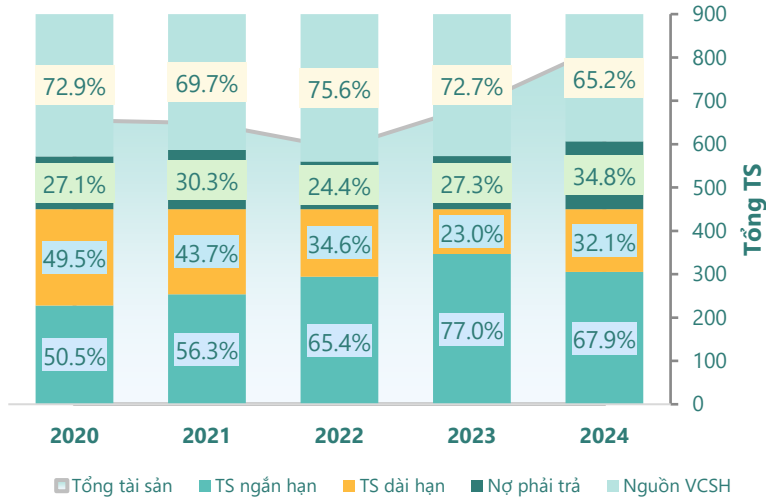
ROE của JVC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **7.75%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



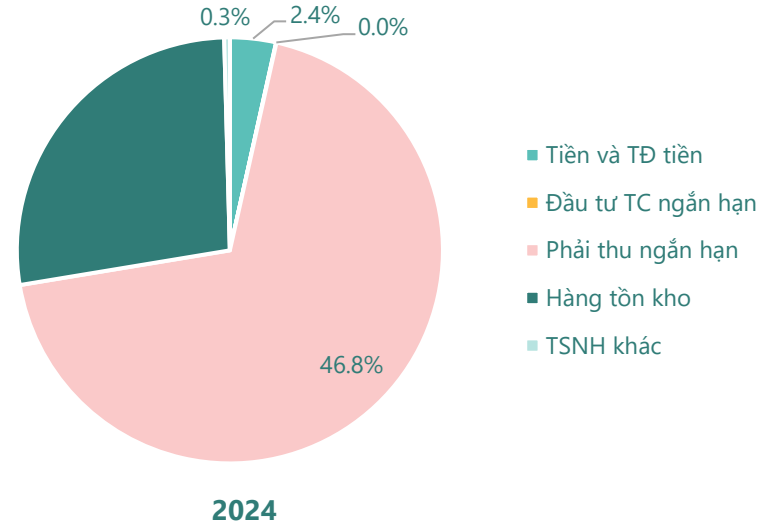
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

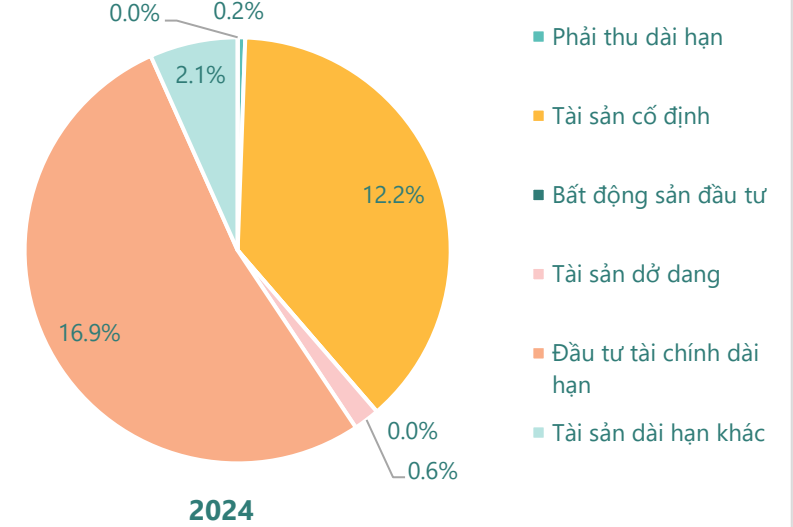
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **JVC** năm 2024 tăng trưởng **20.6%** so với năm trước, đạt **828.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

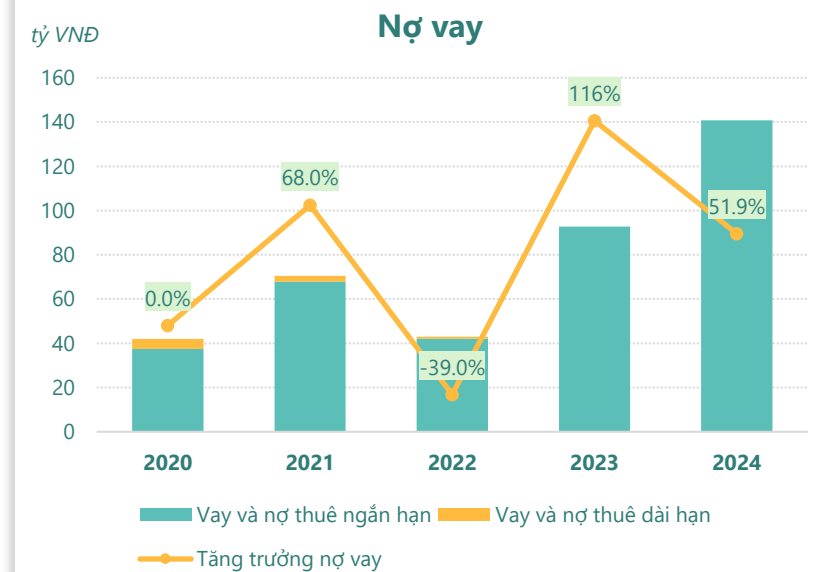
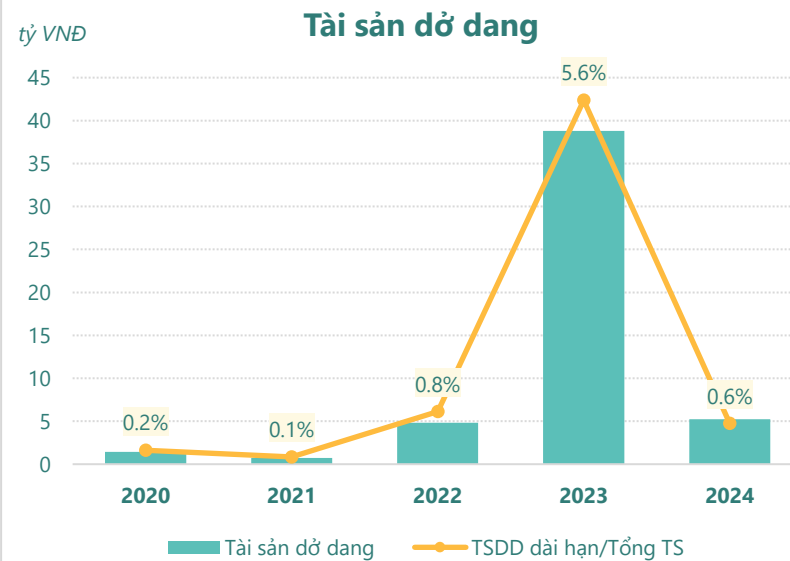
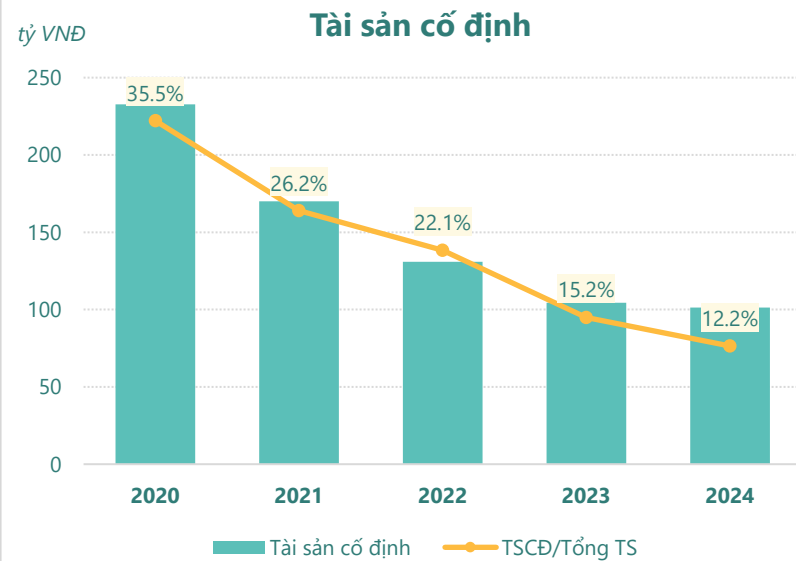
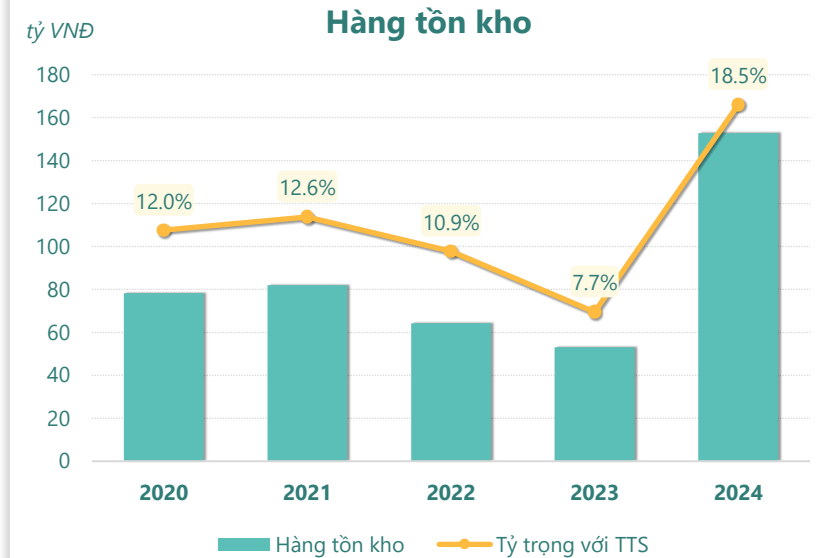
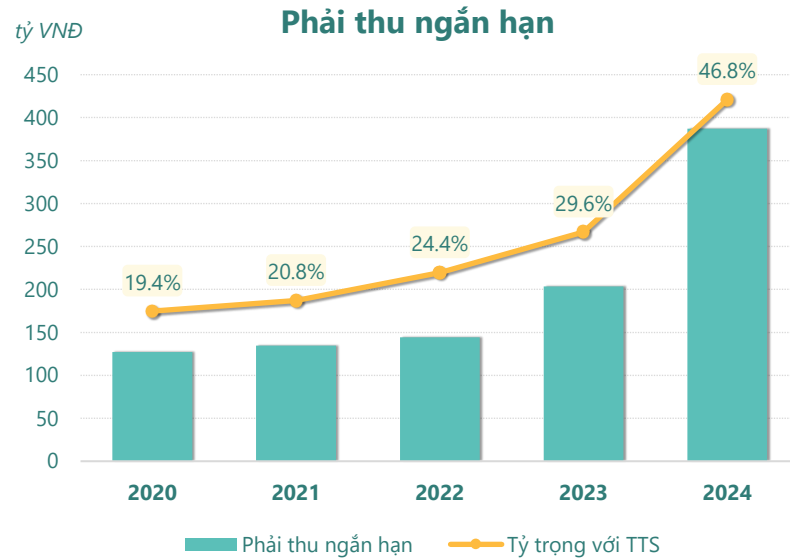
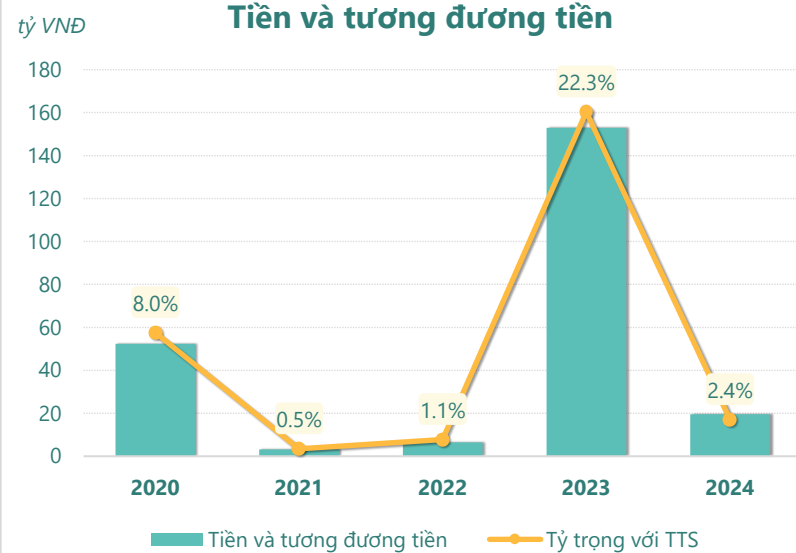
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của JVC đạt **562.3** tỷ đồng, tăng trưởng **6.41%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **68.0%** so với năm trước và đạt **265.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

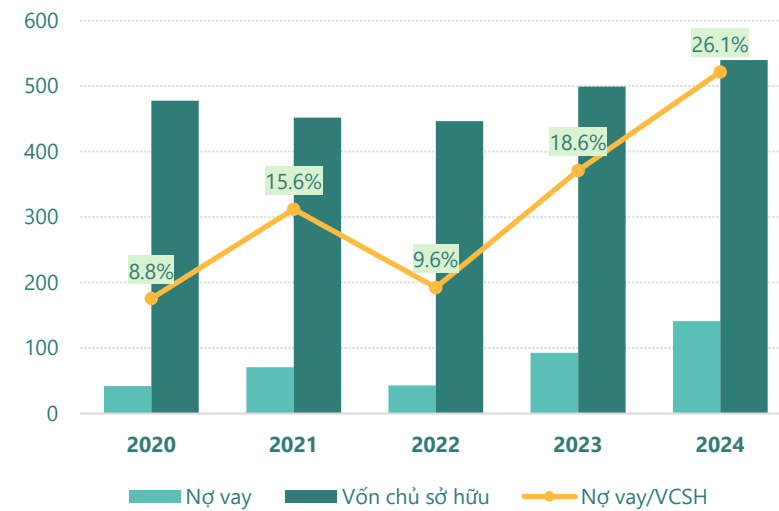
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



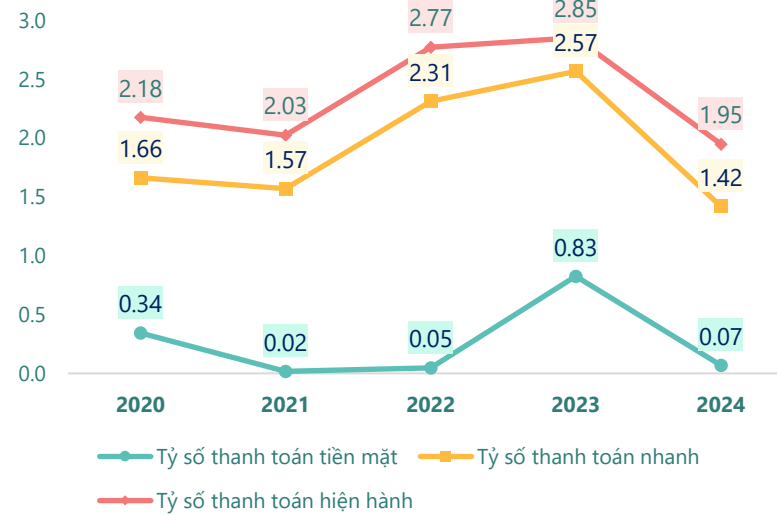
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

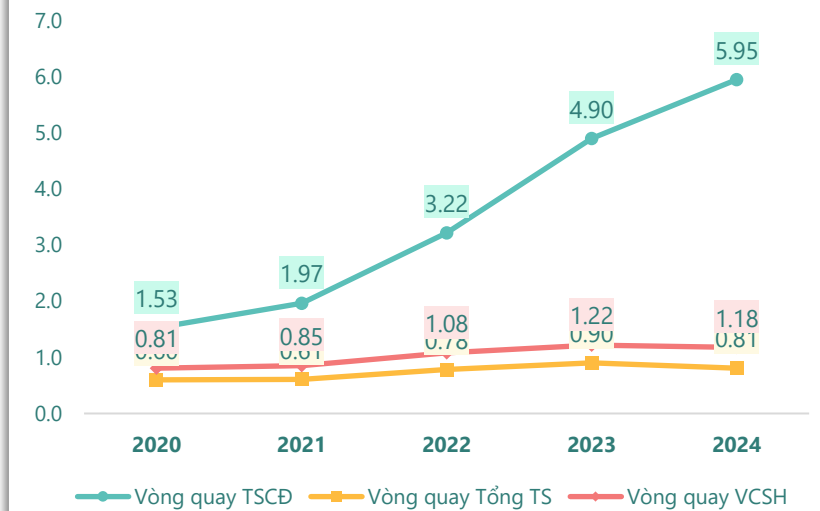
tỷ VNĐ



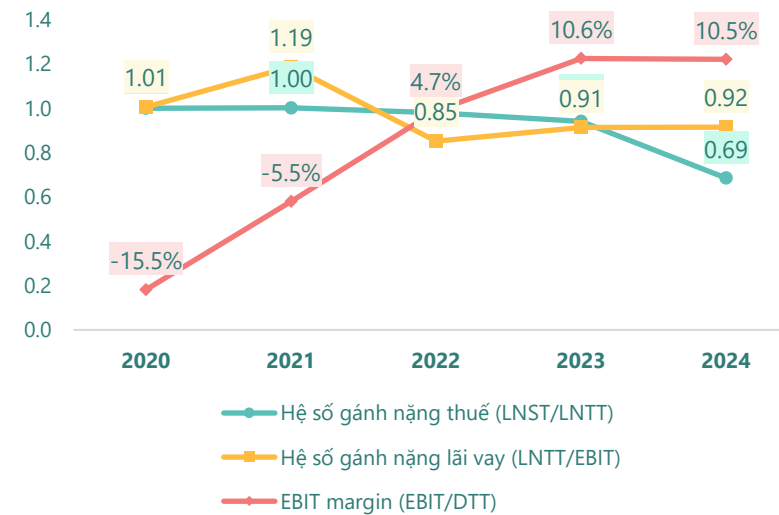
Chỉ số thanh khoản



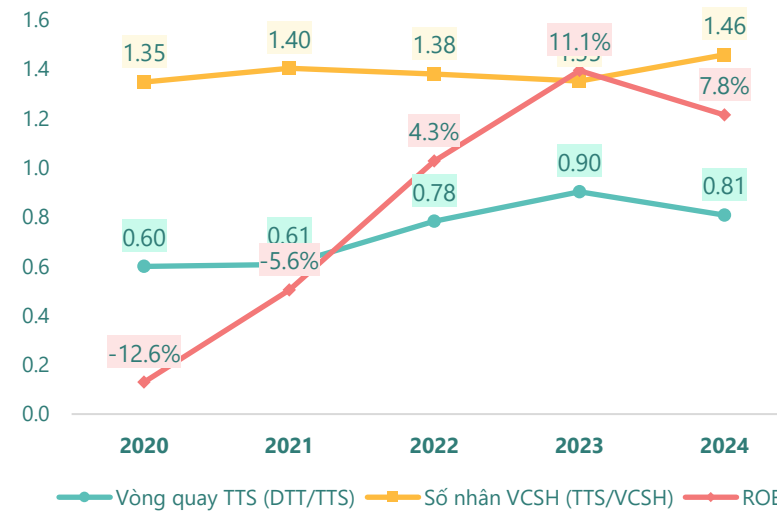
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

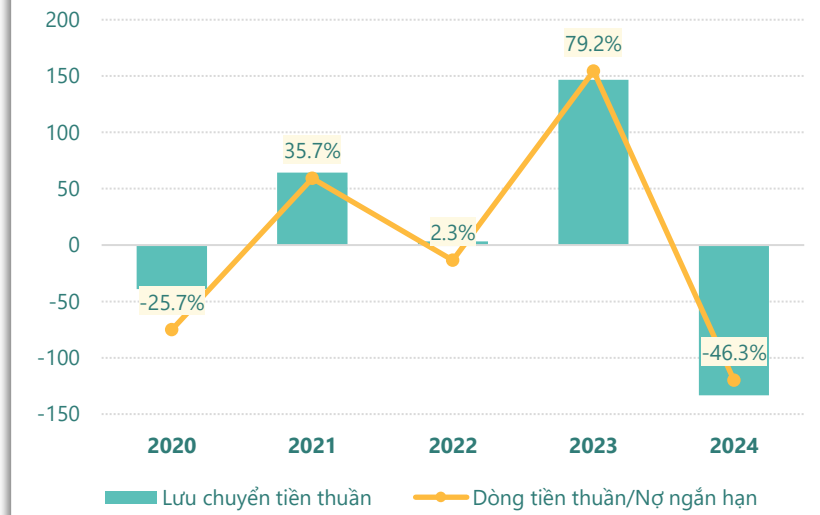


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	396	485	576	612
Giá vốn hàng bán	352	382	437	464
Lợi nhuận gộp	43.5	103	139	148
Doanh thu HĐTC	16.0	15.9	24.1	27.7
Chi phí TC	4.56	5.63	6.29	6.26
Chi phí lãi vay	4.07	3.38	5.29	5.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	60.5	69.9	62.1
Chi phí QLDN	33.5	45.5	41.6	49.0
LN thuần từ HĐKD	-27.7	6.86	45.2	57.9
Lợi nhuận khác	1.91	12.6	10.8	0.94
LN trước thuế	-25.8	19.4	55.9	58.9
Lợi nhuận sau thuế	-25.8	19.0	52.6	40.3
LNST của CĐ cty mẹ	-25.8	19.1	52.6	40.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.3	37.2	-6.47	85.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.57	-6.73	103	-267
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	-27.2	49.7	48.1
Tiền đầu kỳ	52.4	3.10	6.37	153
Lưu chuyển tiền thuần	64.3	3.26	147	-133
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.10	6.37	153	19.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	648	591	687	828
Tài sản ngắn hạn	365	386	528	562
Tiền và tương đương tiền	3.10	6.37	153	19.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	169	115	0.18
Phải thu ngắn hạn	135	144	204	387
Hàng tồn kho	81.9	64.2	53.0	153
Tài sản ngắn hạn khác	3.04	2.86	4.33	2.40
Tài sản dài hạn	283	205	158	266
Phải thu dài hạn	46.0	1.00	1.59	1.52
Tài sản cố định	170	131	104	101
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.73	4.84	38.8	5.24
Đầu tư tài chính dài hạn	56.0	56.0	0	140
Tài sản dài hạn khác	10.6	12.1	13.6	17.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	197	144	187	288
Nợ ngắn hạn	180	139	185	288
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.8	42.1	92.7	141
Phải trả người bán ngắn hạn	29.2	55.9	48.3	87.8
Nợ dài hạn	16.5	5.23	2.24	0.14
Vay và nợ thuê dài hạn	2.64	0.86	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	452	447	499	540
Vốn chủ sở hữu	452	447	499	540
Vốn điều lệ	1,125	1,125	1,125	1,125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0